KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	3700381324	ngày 8 tháng 8 năm 2001
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 18 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Quốc Trí	Thành viên
	Ông Lý Văn Xuân	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên
	Ông Đinh Viết Duy	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Quốc Trí	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Quốc Phẩm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Thành Nam	Quyền Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Quốc Trí	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 9, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700381324 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Quốc Trí
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-01-00179-20-1

Chang Hung Chun	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**9.071.388.571.512**	**8.353.422.179.749**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**316.201.890.734**	**222.264.128.540**
Tiền	111		315.501.890.734	222.120.606.665
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	143.521.875
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**750.000.000**	**75.750.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	750.000.000	75.750.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.581.414.829.284**	**5.167.377.333.616**
Phải thu của khách hàng	131	9	5.385.362.529.281	4.634.961.613.860
Trả trước cho người bán	132	10	46.204.322.210	60.553.917.594
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	165.493.108.412	480.496.148.586
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.645.130.619)	(8.634.346.424)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**2.487.352.611.805**	**2.072.119.656.817**
Hàng tồn kho	141		2.504.449.018.217	2.102.406.071.644
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.096.406.412)	(30.286.414.827)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**685.669.239.689**	**815.911.060.776**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	97.053.778.359	78.075.432.104
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		588.614.351.825	732.929.606.602
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	1.109.505	4.906.022.070

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.213.089.373.752**	**5.338.121.471.738**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**370.862.735.357**	**292.077.985.517**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	169.456.006.357	68.956.017.357
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	201.406.729.000	223.121.968.160
Tài sản cố định	**220**		**1.537.597.039.692**	**1.725.295.312.625**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.301.386.984.429	1.441.875.639.868
Nguyên giá	*222*		*3.424.317.745.529*	*3.390.288.246.734*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.122.930.761.100)*	*(1.948.412.606.866)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	35.856.741.490	65.309.125.812
Nguyên giá	*225*		*41.585.811.969*	*76.397.768.336*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.729.070.479)*	*(11.088.642.524)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	200.353.313.773	218.110.546.945
Nguyên giá	*228*		*245.569.747.599*	*259.599.505.310*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(45.216.433.826)*	*(41.488.958.365)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.047.549.679**	**16.487.785.421**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	18.047.549.679	16.487.785.421
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.172.617.519.284**	**3.154.345.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	8(b)	3.166.345.000.000	3.138.345.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(b)	(14.727.480.716)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(a)	21.000.000.000	16.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**113.964.529.740**	**149.915.388.175**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	80.155.729.124	128.815.049.868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	33.808.800.616	21.100.338.307
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**14.284.477.945.264**	**13.691.543.651.487**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**8.156.704.476.455**	**7.712.594.884.188**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.121.320.278.838**	**7.662.216.467.599**
Phải trả người bán	311	20	1.632.124.835.045	1.370.637.850.790
Người mua trả tiền trước	312		64.426.436.316	84.802.615.349
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	153.052.130.301	61.573.960.649
Phải trả người lao động	314		31.054.409.508	46.039.923.293
Chi phí phải trả	315	22	163.791.911.500	92.362.758.133
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	813.430.250.639	255.621.047.448
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	5.216.677.509.868	5.706.275.512.506
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	46.762.795.661	44.902.799.431
Nợ dài hạn	**330**		**35.384.197.617**	**50.378.416.589**
Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	31.876.097.257	47.195.880.089
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	2.798.600.360	2.473.036.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**6.127.773.468.809**	**5.978.948.767.299**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**6.127.773.468.809**	**5.978.948.767.299**
Vốn cổ phần	411	28	4.234.694.890.000	4.234.694.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.234.694.890.000*	*4.234.694.890.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		151.583.183.521	151.583.183.521
Cổ phiếu quỹ	415		(2.721.000.000)	(2.459.000.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		54.363.395.974	55.626.670.135
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.689.852.999.314	1.539.503.023.643
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*1.530.469.220.318*	*928.395.663.920*
- LNST chưa phân phối trong kỳ	*421b*		*159.383.778.996*	*611.107.359.723*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**14.284.477.945.264**	**13.691.543.651.487**

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập		Người duyệt
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**21.013.944.576.347**	**22.802.933.544.086**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**30**	**15.259.765.523**	**16.452.143.028**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**20.998.684.810.824**	**22.786.481.401.058**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**19.622.652.367.710**	**21.771.560.225.005**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.376.032.443.114**	**1.014.921.176.053**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	33.941.865.345	30.509.304.519
Chi phí tài chính	22	33	239.022.817.220	232.490.037.684
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*155.669.111.066*	*214.016.646.350*
Chi phí bán hàng	25	34	800.883.271.882	720.861.167.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	163.213.125.187	143.955.581.680
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**206.855.094.170**	**(51.876.306.367)**
Thu nhập khác	31	36	11.845.895.193	239.978.744.695
Chi phí khác	32		6.077.916.086	3.297.752.381
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5.767.979.107**	**236.680.992.314**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**212.623.073.277**	**184.804.685.947**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**65.947.756.590**	**44.530.926.687**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**38**	**(12.708.462.309)**	**(3.182.286.777)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**159.383.778.996**	**143.456.046.037**

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập		Người duyệt
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

S.Đ.N: 3700381324 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**212.623.073.277**	**184.804.685.947**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		177.008.011.516	174.587.241.053
Các khoản dự phòng	03		8.548.256.496	625.299.181
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.035.611.575	(3.697.514.005)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7.769.466.926)	(148.943.410.251)
Chi phí lãi vay	06		155.669.111.066	214.016.646.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**567.114.597.004**	**421.392.948.275**
Biến động các khoản phải thu	09		(563.466.614.295)	1.396.746.752.956
Biến động hàng tồn kho	10		(407.072.078.892)	(221.367.701.309)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.239.521.309.239	749.746.941.981
Biến động chi phí trả trước	12		29.936.537.872	10.935.918.597
			866.033.750.928	**2.357.454.860.500**
Tiền lãi vay đã trả	14		(154.056.592.799)	(218.742.878.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.279.751.381)	(28.968.726.058)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.437.081.256)	(10.144.880.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**676.260.325.492**	**2.099.598.375.077**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.593.066.211)	(160.492.721.678)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.193.179.386	247.410.587.921
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(105.499.989.000)	(19.740.000.000)
Tiền thu hồi từ khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24		75.000.000.000	76.631.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(28.000.000.000)	(12.266.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.421.381.254	12.239.027.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(60.478.494.571)**	**143.781.894.219**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(262.000.000)	(272.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		8.827.118.679.911	8.787.722.508.437
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.346.176.305.957)	(10.928.830.882.345)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.467.183.280)	(18.408.649.264)
Tiền trả cổ tức	36		(22.299.100)	(171.530.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(529.809.108.426)**	**(2.159.960.554.072)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**85.972.722.495**	**83.419.715.224**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**222.264.128.540**	**171.659.888.989**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**7.965.039.699**	**(709.605.856)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**316.201.890.734**	**254.369.998.357**

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập		Người duyệt
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 3700381324 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "HSG" theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết (1/10/2019: 16 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 4.144 nhân viên (1/10/2019: 4.489 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 25). Tính phù hợp của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty có đủ dòng tiền từ các hoạt động cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính của các tổ chức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch tái cấu trúc để cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như tiếp tục tìm thêm các nguồn tài chính cần thiết.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ không thể tạo ra đủ dòng tiền từ các hoạt động hay Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f) (ii).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản dủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và các sản phẩm liên quan; Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán tấm lợp bằng thép, ống thép, vật liệu xây dựng. Hoạt động khác là cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 1 tháng 10 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	**Nước ngoài VND**	**Tổng VND**
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020			
Doanh thu	17.052.645.929.344	3.946.038.881.480	20.998.684.810.824
Giá vốn	(15.834.432.099.779)	(3.788.220.267.931)	(19.622.652.367.710)
	1.218.213.829.565	157.818.613.549	1.376.032.443.114
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019			
Doanh thu	18.030.598.890.120	4.755.882.510.938	22.786.481.401.058
Giá vốn	(17.167.760.805.175)	(4.603.799.419.830)	(21.771.560.225.005)
	862.838.084.945	152.083.091.108	1.014.921.176.053

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Tiền mặt	16.113.834.608	42.895.838.820
Tiền gửi ngân hàng	193.849.671.939	177.399.908.259
Tiền đang chuyển (*)	105.538.384.187	1.824.859.586
Các khoản tương đương tiền (**)	700.000.000	143.521.875
	316.201.890.734	222.264.128.540

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, tiền đang chuyển liên quan đến khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương để thanh toán L/C, đã giải ngân và điều chuyển qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trung tâm nhưng chưa nhận được trong tài khoản của Công ty.

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm là 4,8% (1/10/2019: 5%).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là 6,4% (1/10/2019: 5,5% đến 6,4%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 toàn bộ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (1/10/2019: 75 tỷ VND) được ký quỹ tại Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh KCN Bình Dương thanh toán L/C.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam phát hành (***)	5.000.000.000	-
	21.000.000.000	16.000.000.000

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2019: lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%).

(**) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2019: lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2%).

(***) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 6 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,25% tại ngày 31 tháng 3 năm 2020.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2020			1/10/2019		
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	100%	1.100.000.000.000	-	100%	1.100.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	100%	770.000.000.000	-	100%	770.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	100%	280.000.000.000	-	100%	280.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	100%	250.000.000.000	-	100%	250.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	100%	200.000.000.000	-	100%	200.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	100%	150.000.000.000	-	100%	150.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	100%	105.000.000.000	-	100%	105.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	95%	114.000.000.000	-	95%	114.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	100%	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	100%	15.000.000.000	(14.727.480.716)	100%	15.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	100%	5.000.000.000	-	100%	4.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	100%	33.000.000.000	-	100%	6.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (i)	100%	-	-	100%	-	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (ii)	100%	-	-	100%	-	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/3/2020			1/10/2019		
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	99%	61.380.000.000	-	99%	61.380.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long	95%	32.965.000.000	-	95%	32.965.000.000	-
		3.166.345.000.000	(14.727.480.716)		3.138.345.000.000	-
Đầu tư vào các công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (iii)	49%	-	-	49%	-	-
		-	-		-	-
		3.166.345.000.000	(14.727.480.716)		3.138.345.000.000	-

(i) Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 4500607960 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận.

(ii) Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 4500607946 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná – Ninh Thuận.

(iii) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	-	13.445.353.316
Trích lập dự phòng trong kỳ	14.727.480.716	-
Số dư cuối kỳ	14.727.480.716	13.445.353.316

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/3/2020	**1/10/2019**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	1.063.739.091.288	1.193.849.773.641
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.763.527.588.978	709.674.610.157
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	855.382.785.406	891.489.275.891
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	732.882.857.626	599.279.619.058
Các khách hàng khác	969.830.205.983	1.240.668.335.113
	5.385.362.529.281	4.634.961.613.860

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 phải thu của khách hàng có giá trị ghi sổ là 570.000 triệu VND và nợ phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu có giá trị 2.300.000 triệu VND (1/10/2019: phải thu của khách hàng có giá trị ghi sổ là 570.000 triệu VND và nợ phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu có giá trị 2.300.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25).

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	1.063.739.091.288	1.193.849.773.641
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.763.527.588.978	709.674.610.157
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	855.382.785.406	891.489.275.891
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	732.882.857.626	599.279.619.058
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	230.445.878.920	350.873.130.558
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	10.531.770.438	18.396.882.422
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	-	120.453.182
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	120.066.889.772	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

(c) Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/3/2020				1/10/2019			
	Số ngày quá hạn	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**	**Số ngày quá hạn**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**
Nợ quá hạn								
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Xây Dựng Mê Kông	1 – 2 năm	1.648.743.436	(1.648.743.436)	-	Trên 1 năm	1.648.743.436	(1.648.743.436)	-
Công Ty TNHH Hải Thuỷ	Trên 1 năm	1.545.000.625	(1.545.000.625)	-	6 tháng	1.545.000.625	(1.545.000.625)	-
Công Ty TNHH Thép Xây Dựng Hiệp Loan	Trên 1 năm	1.243.508.106	(1.243.508.106)	-	Trên 1 năm	1.243.508.106	(1.243.508.106)	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thái	Trên 1 năm	1.023.359.294	(1.023.359.294)	-	Trên 1 năm	1.023.359.294	(1.023.359.294)	-
Các khách hàng khác		10.184.519.158	(10.184.519.158)	-		3.173.734.963	(3.173.734.963)	-
		15.645.130.619	(15.645.130.619)	-		8.634.346.424	(8.634.346.424)	-

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	**31/3/2019 VND**
Số dư đầu kỳ	8.634.346.424	5.933.191.565
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.434.093.955	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(423.309.760)	(8.700.000)
Số dư cuối kỳ	15.645.130.619	5.924.491.565

10. Trả trước cho người bán

	31/3/2020 VND	**1/10/2019 VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	30.000	-
Bên thứ ba		
Sorin Corporation	15.248.151.504	-
Trafigura Pte. Ltd.	10.020.149.424	-
Glencore International AG	-	18.231.447.222
Công ty TNHH Thép Vương	-	14.070.540.000
Xí nghiệp Phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	8.670.890.986	11.239.581.644
Các nhà cung cấp khác	12.265.100.296	9.012.348.728
	46.204.322.210	60.553.917.594

11. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/3/2020 VND	**1/10/2019 VND**
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái – công ty con (*)	155.686.721.457	59.386.721.457
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long – công ty con (**)	13.769.284.900	9.569.295.900
	169.456.006.357	68.956.017.357

(*) Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 8% (1/10/2019: 8%).

(**) Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 9% (1/10/2019: 9%).

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	335.992.976.173
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho người lao động	45.473.622.523	42.172.559.060
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	8.976.037.415	4.138.131.142
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn và đặt cọc thuê mặt bằng	41.470.883.547	47.429.007.100
Phải thu khác	11.291.564.927	5.301.250.111
	165.493.108.412	480.496.148.586

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	7.547.100.271	3.240.016.429
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	923.312.250	923.312.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long	1.428.937.144	898.114.713
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	53.650.000	89.195.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	16.000.000	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	16.000.000	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	-	215.594.389.876
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	59.800.000	105.657.512.793
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	8.123.622.505
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	-	6.627.350.999
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	1.720.000.000	1.870.000.000
Nhân sự chủ chốt		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	45.462.225.000	45.474.025.000

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	200.935.729.000	222.016.729.000
Phải thu khác	471.000.000	1.105.239.160
	201.406.729.000	223.121.968.160

13. Hàng tồn kho

	31/3/2020		1/10/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	533.821.554.006	-	456.751.932.912	-
Nguyên vật liệu	245.406.250.623	(930.229.265)	175.996.261.041	(2.180.301.928)
Công cụ và dụng cụ	175.319.855.297	-	177.042.260.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4.817.698	-
Thành phẩm	577.522.734.861	(12.130.513.170)	750.671.538.786	(21.575.247.989)
Hàng hóa	972.378.623.430	(4.035.663.977)	541.939.261.172	(6.530.864.910)
	2.504.449.018.217	(17.096.406.412)	2.102.406.071.644	(30.286.414.827)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.546.146 triệu VND (1/10/2019: 1.285.431 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có 2.024 triệu VND nguyên vật liệu, 56.454 triệu VND thành phẩm và 87.009 triệu VND hàng hóa (1/10/2019: 95.835 triệu VND nguyên vật liệu, 158.926 triệu VND thành phẩm và 199.911 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	30.286.414.827	18.582.166.980
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	633.999.181
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(13.190.008.415)	-
Số dư cuối kỳ	17.096.406.412	19.216.166.161

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	484.279.957.658	2.575.795.898.450	251.837.862.111	57.636.709.093	20.737.819.422	3.390.288.246.734
Tăng trong kỳ	67.983.420	1.430.512.341	32.009.843	-	-	1.530.505.604
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.316.269.561	667.335.340	-	-	1.983.604.901
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	34.811.956.367	-	-	34.811.956.367
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	-	535.510.031	-	-	-	535.510.031
Thanh lý	-	(1.378.520.105)	(2.196.974.581)	-	-	(3.575.494.686)
Xóa sổ	-	(1.256.583.422)	-	-	-	(1.256.583.422)
Số dư cuối kỳ	484.347.941.078	2.576.443.086.856	285.152.189.080	57.636.709.093	20.737.819.422	3.424.317.745.529
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	254.739.126.634	1.518.960.079.406	131.013.517.954	24.659.691.544	19.040.191.328	1.948.412.606.866
Khấu hao trong kỳ	12.304.548.732	135.532.034.722	15.970.890.171	3.823.581.012	153.368.320	167.784.422.957
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	-	9.510.927.432	-	-	9.510.927.432
Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn	-	371.881.966	-	-	-	371.881.966
Thanh lý	-	(908.280.545)	(1.022.639.372)	-	-	(1.930.919.917)
Xóa sổ	-	(1.218.158.204)	-	-	-	(1.218.158.204)
Số dư cuối kỳ	267.043.675.366	1.652.737.557.345	155.472.696.185	28.483.272.556	19.193.559.648	2.122.930.761.100
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	229.540.831.024	1.056.835.819.044	120.824.344.157	32.977.017.549	1.697.628.094	1.441.875.639.868
Số dư cuối kỳ	217.304.265.712	923.705.529.511	129.679.492.895	29.153.436.537	1.544.259.774	1.301.386.984.429

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 429.095 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/10/2019: 420.590 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 16.116 triệu VND (1/10/2019: 18.869 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 299.974 triệu VND (1/10/2019: 356.980 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25).

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13.389.448.333	44.371.956.367	18.636.363.636	76.397.768.336
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(34.811.956.367)	-	(34.811.956.367)
Số dư cuối kỳ	13.389.448.333	9.560.000.000	18.636.363.636	41.585.811.969
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	786.263.125	8.229.403.061	2.072.976.338	11.088.642.524
Khấu hao trong kỳ	896.831.380	2.322.705.824	931.818.183	4.151.355.387
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(9.510.927.432)	-	(9.510.927.432)
Số dư cuối kỳ	1.683.094.505	1.041.181.453	3.004.794.521	5.729.070.479
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	12.603.185.208	36.142.553.306	16.563.387.298	65.309.125.812
Số dư cuối kỳ	11.706.353.828	8.518.818.547	15.631.569.115	35.856.741.490

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	213.476.409.765	46.123.095.545	259.599.505.310
Thanh lý	(12.685.000.000)	-	(12.685.000.000)
Xóa sổ	-	(1.344.757.711)	(1.344.757.711)
Số dư cuối kỳ	200.791.409.765	44.778.337.834	245.569.747.599
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.355.380.530	15.133.577.835	41.488.958.365
Khấu hao trong kỳ	1.276.537.212	3.795.695.960	5.072.233.172
Xóa sổ	-	(1.344.757.711)	(1.344.757.711)
Số dư cuối kỳ	27.631.917.742	17.584.516.084	45.216.433.826
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	187.121.029.235	30.989.517.710	218.110.546.945
Số dư cuối kỳ	173.159.492.023	27.193.821.750	200.353.313.773

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 456 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/10/2019: 1.801 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 81.901 triệu VND (1/10/2019: 82.378 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	11.290.553.629	12.381.694.368
Chi phí xây dựng	1.472.949.719	1.472.949.719
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.993.952.533	380.815.908
Các công trình khác	2.290.093.798	2.252.325.426
	18.047.549.679	16.487.785.421

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	16.487.785.421	28.307.339.690
Tăng trong kỳ	3.962.560.607	23.772.904.378
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.983.604.901)	(17.400.062.463)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(419.191.448)	(8.464.000.000)
Thanh lý	-	(476.066.951)
Số dư cuối kỳ	18.047.549.679	25.740.114.654

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Chi phí quảng cáo	18.660.074.955	17.509.179.783
Chi phí thuê	63.881.023.380	47.383.856.353
Công cụ và dụng cụ	3.711.534.176	3.702.503.887
Chi phí tư vấn	3.830.449.216	640.750.877
Chi phí sửa chữa	2.244.185.141	2.600.076.525
Phí bảo hiểm	1.412.345.225	324.931.858
Chi phí khác	3.314.166.266	5.914.132.821
	97.053.778.359	78.075.432.104

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Bảng hiệu quảng cáo	23.882.457.569	38.709.350.763
Công cụ và dụng cụ	22.584.974.389	34.804.243.610
Chi phí thuê	12.820.540.395	24.900.681.838
Chi phí sửa chữa	9.870.717.336	15.735.657.785
Chi phí khác	10.997.039.435	14.665.115.872
	80.155.729.124	128.815.049.868

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	128.815.049.868	207.352.425.398
Tăng trong kỳ	7.465.380.285	42.679.840.382
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(163.628.065)	690.756.692
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	419.191.448	8.464.000.000
Phân bổ trong kỳ	(56.380.264.412)	(80.763.380.988)
Số dư cuối kỳ	80.155.729.124	178.423.641.484

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:			
▪ Chi phí phải trả	20%	18.515.488.021	8.387.596.988
▪ Các khoản dự phòng	20%	6.548.307.406	7.784.152.250
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	8.482.067.016	3.843.101.926
▪ Chênh lệch tỷ giá	20%	-	559.610.798
▪ Khác	20%	262.938.173	525.876.345
		33.808.800.616	21.100.338.307

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Tata Steel Limited	-	368.481.486.522
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	327.950.129.021	237.095.129.919
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	239.138.505.129	154.131.223.375
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	174.881.356.727	147.286.762.472
Samsung C&T Corporation	212.261.828.763	-
Các nhà cung cấp khác	677.893.015.405	463.643.248.502
	1.632.124.835.045	1.370.637.850.790

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	239.138.505.129	154.131.223.375
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	327.950.129.021	237.095.129.919
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	174.881.356.727	147.286.762.472
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	79.866.990.916	48.550.683.122
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	-	3.833.634.483
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	-	24.421.594

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

21. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/10/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ VND	Phân loại lại VND	31/3/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	58.864.807.073	2.358.428.623.892	(483.300.083.942)	(1.813.233.213.536)	(4.489.753.026)	116.270.380.461
Thuế xuất nhập khẩu	78.347.372	683.188.172	(582.258.304)	-	-	179.277.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.947.756.590	(27.279.751.381)	-	(4.903.381.103)	33.764.624.106
Thuế thu nhập cá nhân	2.553.657.854	12.037.954.266	(11.752.232.164)	-	(1.531.462)	2.837.848.494
Các loại thuế khác	77.148.350	1.309.435.921	(1.386.584.271)	-	-	-
	61.573.960.649	2.438.406.958.841	(524.300.910.062)	(1.813.233.213.536)	(9.394.665.591)	153.052.130.301

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/10/2019 VND	Phân loại VND	31/3/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.903.381.103	(4.903.381.103)	-
Các loại thuế khác	2.640.967	(1.531.462)	1.109.505
	4.906.022.070	(4.904.912.565)	1.109.505

22. Chi phí phải trả

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Chi phí dự phòng thuế	75.596.739.876	66.411.611.469
Chi phí lương và thưởng	63.796.334.754	16.336.050.500
Chi phí vận chuyển	9.217.565.336	-
Chi phí lãi vay	6.109.321.653	5.858.296.537
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.505.600.000	3.605.600.000
Chi phí tiền điện	38.099.119	9.305.207
Chi phí khác	6.528.250.762	141.894.420
	163.791.911.500	92.362.758.133

23. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	780.479.507.708	123.526.267.272
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	-	109.826.375.736
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.834.630.065	5.642.499.933
Lãi vay phải trả	5.381.797.260	4.020.304.109
Cổ tức phải trả	4.247.322.425	4.269.621.525
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	884.931.140	797.311.160
Phải trả khác	14.602.062.041	7.538.667.713
	813.430.250.639	255.621.047.448

(*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Công ty không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn	5.381.797.260	4.020.304.109
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	12.600.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	21.000.000	21.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận	19.910.524	19.500.000
		-
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	1.020.000.000	320.000.000

Khoản phải trả khác cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/10/2019 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/3/2020 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.668.706.946.394	8.827.118.679.911	(9.334.875.205.957)	24.607.023.856	5.185.557.444.204
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	21.781.600.000	10.000.000.000	(11.301.100.000)	-	20.480.500.000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (c)	15.786.966.112	5.319.782.832	(10.467.183.280)	-	10.639.565.664
	5.706.275.512.506	8.842.438.462.743	(9.356.643.489.237)	24.607.023.856	5.216.677.509.868

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Bên thứ ba				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	VND	1.357.482.400.380	1.994.915.518.201
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	USD	464.796.206.045	129.916.416.765
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	VND	608.407.144.845	1.567.097.214.485
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	USD	790.296.333.081	54.253.608.247
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	(iii)	VND	661.086.479.129	252.269.997.400
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	(iv)	VND	-	395.058.324.455
▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(v)	VND	673.429.851.999	589.496.289.578
▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(v)	USD	51.504.745.984	-
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	(vi)	USD	260.794.800.000	299.706.629.722
▪ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(vii)	VND	-	132.961.671.917
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(viii)	VND	100.560.060.475	114.584.761.996
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(viii)	USD	54.387.375.916	-
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	(ix)	VND	34.847.540.601	-
▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(x)	VND	19.331.440.857	-
▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(x)	USD	40.417.082.484	85.446.513.628
▪ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(xi)	USD	15.215.982.408	-
Bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn – công ty con	(xii)	VND	53.000.000.000	53.000.000.000
			5.185.557.444.204	5.668.706.946.394

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Bên cho vay	Loại tiền	Hạn mức	Lãi suất 31/3/2020	Lãi suất 1/10/2019	Tài sản đảm bảo
	Bên thứ ba					
i.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	VND	2.700 tỷ VND	5,60% - 5,90%	5,50% - 6,30%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phải thu của khách hàng
		USD		3,00% - 3,60%	3,60%	
ii.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	VND	1.697 tỷ VND	5,70% - 6,20%	6,20%	Quyền sử dụng đất, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho
		USD		2,50% - 3,40%	3,60%	
iii.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	VND	1.500 tỷ VND	6,00%	6,00%	Phải thu của khách hàng
iv.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	VND	1.500 tỷ VND	-	6,00%	Hàng tồn kho
v.	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	40 triệu USD	4,70% - 5,70%	5,80% - 6,15%	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất
		USD		2,90%	-	
vi.	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	USD	800 tỷ VND	3,20% - 4,00%	4,20%	Không có tài sản đảm bảo
vii.	Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6 triệu USD	-	5,90%	Không có tài sản đảm bảo
viii.	Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	VND	9 triệu USD	5,30% -5,52%	5,90% - 6,19%	Hàng tồn kho
		USD		2,03%	-	
ix.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	120 tỷ VND	5,50%	-	Không có tài sản đảm bảo
x.	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	USD	4 triệu USD	5,40% - 5,50%	-	Không có tài sản đảm bảo
		VND		3,80%	4,20%	

	Bên cho vay	Loại tiền	Hạn mức	Lãi suất 31/3/2020	Lãi suất 1/10/2019	Tài sản đảm bảo
	Bên thứ ba					
xi.	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	USD	195 tỷ VND	3,70%	-	Không có tài sản đảm bảo
	Bên liên quan					
xii.	Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn - công ty con	VND	-	5,50%	5,50%	Không có tài sản đảm bảo

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Vay dài hạn	42.574.815.280	53.875.915.280
Nợ thuê tài chính dài hạn (c)	20.421.347.641	30.888.530.921
	62.996.162.921	84.764.446.201
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.120.065.664)	(37.568.566.112)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	31.876.097.257	47.195.880.089

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(i)	VND	2022	42.094.315.280	52.094.315.280
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	(ii)	VND	2020	480.500.000	1.781.600.000
				42.574.815.280	53.875.915.280

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng đảm bằng quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị và hàng tồn kho và chịu lãi suất năm là 9,10% (1/10/2019: 8%).

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm là 10,10% (1/10/2019: 9,5% đến 10,1%).

Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

(c) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/3/2020			1/10/2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	12.055.249.780	1.415.684.116	10.639.565.664	17.753.172.825	1.966.206.713	15.786.966.112
Trong vòng hai đến năm năm	10.384.130.467	602.348.490	9.781.781.977	16.277.518.116	1.175.953.307	15.101.564.809
	22.439.380.247	2.018.032.606	20.421.347.641	34.030.690.941	3.142.160.020	30.888.530.921

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	44.902.799.431	41.477.023.767
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	3.613.521.330	4.092.340.379
Hoàn nhập quỹ chưa sử dụng hết từ chi phí phải trả của năm trước	-	1.713.405.525
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.753.525.100)	(1.282.020.000)
Số dư cuối kỳ	46.762.795.661	46.000.749.671

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2018	3.849.903.280.000	151.583.183.521	(1.343.000.000)	60.509.750.556	1.323.418.124.868	5.384.071.338.945
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	143.456.046.037	143.456.046.037
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(272.000.000)	-	-	(272.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.092.340.379)	(4.092.340.379)
Phân bổ vào quỹ (*)	-	-	-	6.138.510.569	(6.138.510.569)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(8.862.860.866)	-	(8.862.860.866)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	3.849.903.280.000	151.583.183.521	(1.615.000.000)	57.785.400.259	1.456.643.319.957	5.514.300.183.737
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	467.651.313.686	467.651.313.686
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	384.791.610.000	-	-	-	(384.791.610.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(844.000.000)	-	-	(844.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(2.158.730.124)	-	(2.158.730.124)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	4.234.694.890.000	151.583.183.521	(2.459.000.000)	55.626.670.135	1.539.503.023.643	5.978.948.767.299

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2019	4.234.694.890.000	151.583.183.521	(2.459.000.000)	55.626.670.135	1.539.503.023.643	5.978.948.767.299
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	159.383.778.996	159.383.778.996
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(262.000.000)	-	-	(262.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.613.521.330)	(3.613.521.330)
Phân bổ vào quỹ (*)	-	-	-	5.420.281.995	(5.420.281.995)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(6.683.556.156)	-	(6.683.556.156)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	4.234.694.890.000	151.583.183.521	(2.721.000.000)	54.363.395.974	1.689.852.999.314	6.127.773.468.809

(*) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 17 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập 1,5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu nhằm mục đích bổ sung thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019: 1,5%).

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2020		1/10/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	423.469.489	4.234.694.890.000	423.469.489	4.234.694.890.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	272.100	2.721.000.000	245.900	2.459.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	423.197.389	4.231.973.890.000	423.223.589	4.232.235.890.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	31/3/2020		31/3/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	423.223.589	4.232.235.890.000	384.856.028	3.848.560.280.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(26.200)	(262.000.000)	(27.200)	(272.000.000)
Số dư cuối kỳ	423.197.389	4.231.973.890.000	384.828.828	3.848.288.280.000

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Trong vòng một năm	192.239.175.675	168.318.890.487
Trong vòng hai đến năm năm	709.728.445.273	667.739.890.987
Trên năm năm	516.147.975.623	669.893.009.734
	1.418.115.596.571	1.505.951.791.208

(b) Ngoại tệ các loại

	31/3/2020		1/10/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.991.512	164.323.583.800	1.014.396	23.480.155.726
EUR	909	23.303.124	-	-
		164.346.886.924		23.480.155.726

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/3/2020 VND	1/10/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.017.356.000	2.076.133.500

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	14.484.261.374.632	14.174.409.890.035
▪ Bán thành phẩm	6.518.016.188.859	8.585.932.161.805
▪ Khác	11.667.012.856	42.591.492.246
	21.013.944.576.347	22.802.933.544.086
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.775.281.113	7.331.526.648
▪ Hàng bán bị trả lại	9.745.727.847	6.525.819.437
▪ Giảm giá hàng bán	2.738.756.563	2.594.796.943
	15.259.765.523	16.452.143.028
Doanh thu thuần	20.998.684.810.824	22.786.481.401.058

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	14.046.761.733.791	13.829.557.091.843
▪ Thành phẩm đã bán	5.582.400.304.044	7.936.460.248.711
▪ Khác	6.680.338.290	4.908.885.270
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(13.190.008.415)	633.999.181
	19.622.652.367.710	21.771.560.225.005

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.217.631.254	130.967.308
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính	6.041.656.273	6.611.574.339
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.682.577.818	20.069.248.867
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.697.514.005
	33.941.865.345	30.509.304.519

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	155.669.111.066	214.016.646.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.016.960.032	18.240.190.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.035.611.575	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	14.727.480.716	-
Chi phí tài chính khác	573.653.831	233.200.828
	239.022.817.220	232.490.037.684

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	312.434.554.442	220.941.020.855
Chi phí xuất khẩu	178.602.805.529	224.229.679.684
Chi phí thuê	78.552.771.868	68.264.714.281
Chi phí khấu hao và phân bổ	71.485.133.302	64.708.221.366
Chi phí quảng cáo	39.456.258.278	49.666.462.245
Chi phí vận chuyển	39.573.480.328	21.146.053.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.552.028.641	26.223.549.925
Chi phí khác	54.226.239.494	45.681.465.993
	800.883.271.882	720.861.167.575

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí nhân viên	73.498.699.167	57.191.301.052
Chi phí khấu hao và phân bổ	17.387.182.888	18.600.881.828
Chi phí thuê	7.980.446.879	16.669.504.338
Chi phí tiếp khách	6.805.953.766	6.168.820.348
Chi phí công tác	4.339.597.959	3.044.681.662
Chi phí dịch vụ chuyên môn	3.942.314.864	4.461.205.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.339.114.449	22.678.691.277
Chi phí khác	31.919.815.215	15.140.495.964
	163.213.125.187	143.955.581.680

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	142.200.868.604
Tiền bồi thường thu được	1.052.425.268	1.417.280.146
Các khoản khác	10.793.469.925	96.360.595.945
	11.845.895.193	239.978.744.695

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.981.670.157.473	7.260.170.583.736
Chi phí nhân công và nhân viên	421.155.162.180	313.628.659.177
Chi phí khấu hao và phân bổ	177.008.011.516	174.587.241.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.851.409.550	437.304.211.349
Chi phí khác	283.572.322.231	274.188.748.338

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	65.947.756.590	44.530.926.687
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(12.708.462.309)	(3.182.286.777)
	53.239.294.281	41.348.639.910

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	212.623.073.277	184.804.685.947
Thuế theo thuế suất của Công ty	42.524.614.655	36.960.937.189
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.714.679.626	4.387.702.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.239.294.281	41.348.639.910

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen		
Bán hàng hóa và thành phẩm	4.469.702.109.055	5.354.081.503.108
Mua hàng hóa và thành phẩm	4.635.313.374.264	6.636.152.899.638
Hàng bán bị trả lại	2.238.054.358	-
Trả lại hàng mua	-	297.325.320
Bán khác	14.108.830	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.785.540.412.450	2.469.322.417.463
Mua hàng hóa và thành phẩm	1.679.869.045.454	1.591.865.361.556
Bán tài sản cố định	-	4.771.478.579
Doanh thu từ cho thuê tài sản	66.000.000	74.500.000
Mua tài sản cố định	-	1.389.200.000
Thuê tài sản	607.102.010	-
Trả lại hàng mua	-	186.624.927
Hàng mua được giảm giá	-	23.786.381
Hàng bán bị trả lại	1.898.319.657	1.562.510.453
Bán khác	61.309.896	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen		
Doanh thu từ cho thuê tài sản	-	3.614.419.336
Chi phí vận chuyển	-	17.346.868.765
Mua tài sản cố định	-	2.657.188.816
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định		
Bán hàng hóa và thành phẩm	306.586.966	4.087.912.653
Mua hàng hóa và thành phẩm	716.933.673.881	723.264.411.347
Trả lại hàng mua	-	8.225.445
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An		
Bán hàng hóa và thành phẩm	2.875.745.299.952	2.452.405.642.072
Mua hàng hóa và thành phẩm	2.489.374.261.877	2.780.814.981.639
Bán tài sản cố định	86.129.750	866.031.044
Mua tài sản cố định	-	1.138.870.440
Trả lại hàng mua	1.485.299.380	3.565.278.423
Hàng mua được giảm giá	77.994.545	210.069.346
Thuê tài sản	202.069.884	163.636.362

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.565.875.762.479	319.945.857.799
Mua hàng hóa và thành phẩm	1.140.949.736.029	413.970.416.197
Chi phí vận chuyển	47.243.658	-
Góp vốn	-	350.000.000.000
Trả lại hàng mua	846.149.807	221.667.204
Hàng mua được giảm giá	3.360.000	269.601.509
Bán tài sản cố định	-	239.307.144
Thu nhập khác	-	68.053.769
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.462.071.903	1.593.567.477
Mua hàng hóa và thành phẩm	215.086.505.958	463.666.777.623
Mua tài sản	280.369.752	-
Doanh thu cho thuê tài sản	114.000.000	171.000.000
Thuê tài sản	108.000.000	10.000.000
Trả lại hàng mua	3.911.300	1.740.600
Hàng mua được giảm giá	8.252.781	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái		
Thu nhập từ tiền lãi	4.307.083.842	2.301.410.039
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ		
Bán hàng hóa và thành phẩm	328.398.360.134	52.076.501.703
Mua hàng hóa và thành phẩm	78.445.544.554	123.732.801.055
Thuê tài sản	300.000.000	-
Hàng mua được giảm giá	122.727.272	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn		
Lãi vay	1.461.493.151	1.521.172.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long		
Thu nhập từ tiền lãi	530.822.431	200.237.246
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái		
Bán thành phẩm và hàng hóa	12.314.224	22.166.043
Mua thành phẩm và hàng hóa	126.068.957.259	125.710.166.600
Thu nhập khác	-	23.327.184

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen		
Bán hàng hóa và thành phẩm	781.669.959.360	1.347.185.053.443
Mua hàng hóa và thành phẩm	-	424.867.278.702
Bán tài sản cố định	-	33.380.244.272
Chi phí vận chuyển	21.106.402.003	14.872.614.411
Doanh thu từ cho thuê tài sản	1.435.936.905	2.889.246.522
Chi phí thuê mặt bằng	314.053.742	2.827.744.593
Mua tài sản cố định	-	124.733.458.000
Mua công cụ, dụng cụ	4.281.261.820	28.620.455.838
Hàng bán bị trả lại	2.922.492.120	1.077.304.520
Giảm giá hàng bán	154.727.273	21.245.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen		
Chi phí vận chuyển	122.571.451	-
Các bên liên quan khác		
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	6.549.158.313	6.951.476.400
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao	1.170.000.000	1.170.000.000

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Chuyển đổi công nợ phải thu thành khoản đầu tư vào công ty con	-	418.564.000.000
Cấn trừ công nợ phải trả và lợi nhuận được chia	335.992.976.173	358.392.102.244

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán, vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, Công ty công bố một khoản cổ tức là 211.557 triệu VND được chi trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 20 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Khoản cổ tức này chưa được hạch toán trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020

Người lập		Người duyệt
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Trần Quốc Trí
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*